



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2021

BẢN TIN SỐ 1307

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Ngày 18/06/2021 đến ngày 24/06/2021)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	18-06	21-06	22-06	23-06	24-06
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	440 - 444	438 - 442	433 - 437	433 - 437	426 - 430
	5% tấm	430 - 434	428 - 432	423 - 427	423 - 427	416 - 420
	25% tấm	413 - 417	410 - 414	409 - 413	409 - 413	401 - 405
	Hom Mali 92%	668 - 672	653 - 657	653 - 657	653 - 657	653 - 657
	Gạo đỏ 100% Stxd	443 - 447	438 - 442	433 - 437	433 - 437	429 - 433
	A1 Super	378 - 382	378 - 382	376 - 380	376 - 380	369 - 373
VIỆT NAM	5% tấm	478 - 482	478 - 482	478 - 482	473 - 477	473 - 477
	25% tấm	458 - 462	458 - 462	458 - 462	453 - 457	453 - 457
	Jasmine	558 - 562	558 - 562	558 - 562	558 - 562	558 - 562
	100% tấm	413 - 417	413 - 417	413 - 417	413 - 417	413 - 417
ẤN ĐỘ	5% tấm	388 - 392	388 - 392	388 - 392	388 - 392	388 - 392
	25% tấm	358 - 362	358 - 362	358 - 362	358 - 362	358 - 362
	Gạo đỏ 5% Stxd	363 - 367	363 - 367	363 - 367	363 - 367	363 - 367
	100% tấm Stxd	273 - 277	273 - 277	273 - 277	273 - 277	273 - 277
PAKISTAN	5% tấm	428 - 432	423 - 427	408 - 412	408 - 412	408 - 412
	25% tấm	368 - 372	363 - 367	353 - 357	353 - 357	353 - 357
	100% tấm Stxd	343 - 347	343 - 347	333 - 337	333 - 337	333 - 337
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	408 - 412	408 - 412	408 - 412	408 - 412	408 - 412
MỸ	4% tấm	625 - 629	625 - 629	625 - 629	593 - 597	593 - 597
	15% tấm (Sacked)	568 - 572	568 - 572	568 - 572	568 - 572	568 - 572
	Gạo đỏ 4% tấm	601 - 605	601 - 605	601 - 605	601 - 605	601 - 605
	Calrose 4%	1031 - 1035	1031 - 1035	1031 - 1035	1051 - 1055	1051 - 1055

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Malaysia:

****Cho phép ngành gạo hoạt động trong thời gian giãn cách xã hội:***

Ngày 18/06/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo The Star, Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm Malaysia cho biết, Chính phủ nước này đã cho phép ngành gạo hoạt động hết công suất ngay cả trong thời gian giãn cách xã hội do dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp tại đất nước này.

Bộ báo cáo đã cho phép ngành gạo hoạt động bình thường trở lại sau khi lệnh ngừng hoạt động trên toàn quốc được gia hạn đến ngày 28/06/2021, để duy trì nguồn cung gạo đầy đủ trong nước.

Quy định áp dụng đối với các hoạt động như trồng trọt và thu hoạch, bảo dưỡng và tưới tiêu đồng ruộng, gieo hạt và kiểm soát dịch bệnh thông qua máy bay không người lái, phân phối và phân phối hạt giống lúa cho nông dân, vận hành các nhà máy bao gồm kinh doanh giống, sản xuất lúa gạo và đóng gói, phân phối, và hậu cần, và hoạt động của các nhà máy sản xuất các sản phẩm làm từ gạo.

Trung Quốc:

****Thông qua khoản trợ cấp cho Nông dân trồng ngũ cốc:***

Ngày 18/06/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Reuters, Cuộc họp Nội các do Thủ tướng Trung Quốc đứng đầu đã quyết định phê duyệt khoản trợ cấp 20 tỷ nhân dân tệ (khoảng 3,1 tỷ USD) trong năm nay để giúp nông dân trồng ngũ cốc đối phó với chi phí phân bón và dầu diesel ngày càng tăng.

Thủ tướng nhất mạnh việc sớm thực hiện và chi trả trong một lần khoản trợ cấp nói trên cho nông dân, cũng như cũng kêu gọi tăng cường nguồn cung nguyên liệu đầu vào ngành nông nghiệp. Đây được xem là một phần trong nỗ lực của chính phủ nhằm ổn định chi phí, giúp nông dân tiếp tục sản xuất trong bối cảnh chi phí đầu vào tăng cao để không bị lỗ mùa canh tác.

Iran:

****Tình hình nhập khẩu và cung ứng gạo:***

Ngày 22/06/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Financial Tribune, việc tiếp tục cấm nhập khẩu gạo theo mùa ở Iran có thể dẫn đến việc hạn chế nguồn cung gạo trong nước. Trong khi, Trụ sở Cơ quan Quản lý Thị trường của nước này đã đồng ý dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu gạo theo mùa, Bộ Nông nghiệp vẫn chưa thông qua điều đó.

Hàng năm, chính phủ ban hành lệnh cấm nhập khẩu gạo theo mùa như một phần trong nỗ lực hỗ trợ nông dân và nhà sản xuất địa phương. Năm

nay, do lệnh cấm tiếp tục dẫn đến việc các thương nhân lo ngại về tình trạng duy trì trữ lượng gạo tại các kho dự trữ gạo trong nước.

Tuy nhiên, Các thương nhân tự nhiên cho biết ngay cả khi lượng hàng tồn kho hiện tại của họ ở mức thấp, họ vẫn không muốn nhập khẩu khi lệnh cấm có hiệu lực. Trong khi đó, các nhà sản xuất lưu ý rằng nguồn cung từ vụ gần nhất sẽ được đưa ra thị trường vào tháng 8/2021.

Indonesia:

***Xuất khẩu gạo sang Saudi Arabia:**

Ngày 18/06/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Bloomberg, công ty nông nghiệp quốc doanh của Indonesia Sang Hyang Seri đã ký một biên bản ghi nhớ (MoU) với chính phủ Saudi Arabia để xuất khẩu gạo. Hiện, hai công ty này vẫn chưa thống nhất về giá cả.

Đông Timor:

***Dự báo của FAO:**

Ngày 22/06/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) đã công bố báo cáo đặc biệt về Đông Timor. Trong báo cáo, FAO đã đưa ra dự báo sản lượng gạo năm 2021 của quốc gia này ở mức 39.950 tấn, cao hơn 13% so với 5 năm trước.

Tổng diện tích trồng lúa được dự báo là 22.300 ha, tăng khoảng 25% so với mức trung bình 5 năm qua. Tuy nhiên, khoảng 2.660 ha, tương đương 12% diện tích trồng lúa, bị ảnh hưởng bởi lũ lụt.

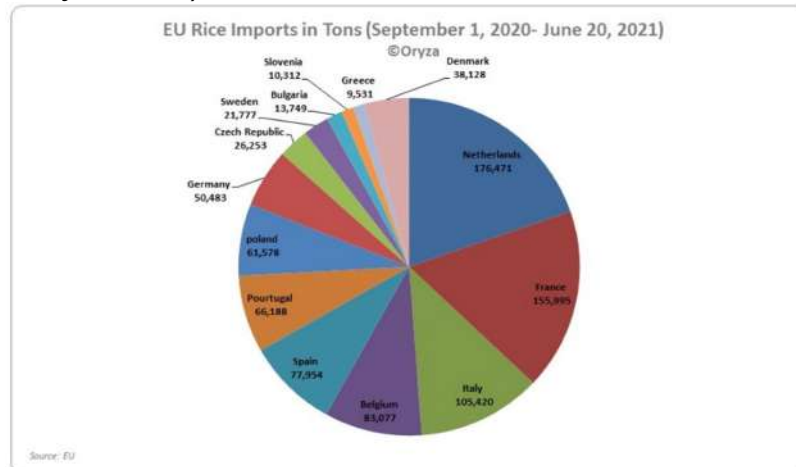
FAO dự kiến việc gieo trồng lúa vụ chính 2021/22 sắp tới sẽ được thực hiện từ tháng 12 tới do cơ sở hạ tầng thủy lợi bị hư hỏng do lũ lụt gây ra.

Châu Âu – Anh:

***Tình hình xuất nhập khẩu:**

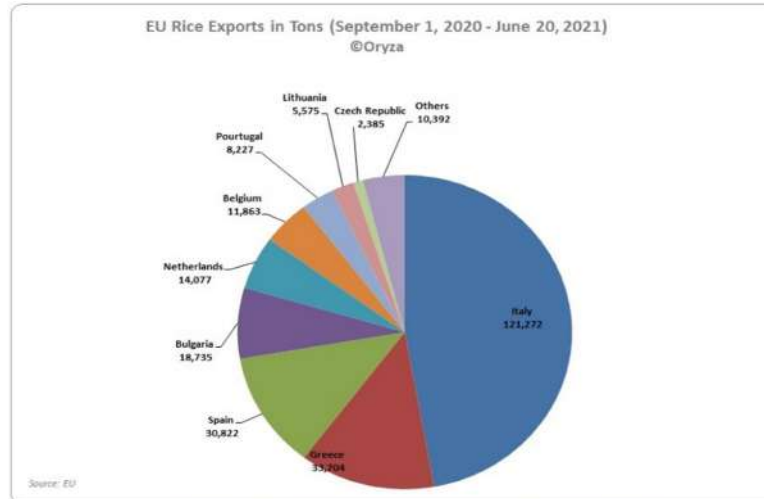
Ngày 22/06/2021

(Nguồn: Oryza.com)



Theo số liệu xuất nhập khẩu mới nhất của Liên minh Châu Âu (EU), tính từ ngày 01/09/2020 đến ngày 20/06/2021 của niên vụ 2020/21 (01/09/2020 - 31/08/2021), EU và Anh đã nhập khẩu tổng cộng 980.936 tấn gạo xay xát (trong đó, nhập khẩu gạo Japonica tổng cộng là 163.376 tấn và nhập khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 817.559 tấn), giảm khoảng 24% so với 1,292 triệu tấn của cùng kỳ niên vụ 2019/2020.

Về xuất khẩu, EU và Anh đã xuất khẩu tổng cộng 257.412 tấn gạo xay xát, tăng khoảng 8,3% so với 237.663 tấn của cùng kỳ của niên vụ trước. Trong đó, xuất khẩu gạo Japonica đạt 192.311 tấn và xuất khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 65.101 tấn.



* Lưu ý: Dữ liệu sau ngày 01/01/2021, không bao gồm Vương quốc Anh vì Brexit. Trước Brexit, trong niên vụ hiện tại, từ ngày 01/09/2020 - ngày 31/12/2020, Anh đã nhập khẩu 84.020 tấn và xuất khẩu 362 tấn.

Sri Lanka:

***Thông qua đề xuất nhập khẩu 100.000 tấn gạo:**

Ngày 22 -23/06/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Daily Mirror và Colombo Page, Bộ Thương mại Sri Lanka đã đề xuất nhập khẩu 100.000 tấn gạo theo thỏa thuận giữa Chính phủ với Chính phủ, bất chấp quyết định của Chính phủ trong việc ngừng nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu như một phần trong nỗ lực bảo vệ nông dân địa phương. Đề xuất này đã được Nội các Sri Lanka thông qua vào ngày 23/06/2021 nhằm giải quyết các vấn đề về nguồn cung và ổn định giá nội địa.

Hiện tại, giá gạo Samba đã tăng lên 140 Rs/kg (khoảng 697 USD/tấn). Bộ trưởng lưu ý rằng, chính phủ sẽ đảm bảo rằng các thương nhân sẽ bán gạo ở mức 100 Rs/kg (khoảng 498 USD/tấn) trên thị trường.

Bangladesh:

***Nhập khẩu gạo Ấn Độ:**

Ngày 24/06/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Dhaka Tribune, Chính phủ Bangladesh đã phê duyệt 50.000 tấn gạo đồ non-basmati từ Ấn Độ.

Cụ thể, Ủy ban Nội các về Mua hàng của Chính phủ (CCGP) do Bộ trưởng Tài chính chủ trì đã phê duyệt 50.000 tấn gạo đồ non-basmati nhập khẩu với giá 399,9 USD/tấn. Tổng chi phí nhập khẩu được ước tính là 169,56 crore TK (khoảng 19,67 triệu USD).

Philippines:

***Dự báo từ USDA:**

Ngày 24/06/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Rice, Milled Market Year Begins Philippines	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
	Jul 2019		Jul 2020		Jul 2021	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	4637	4637	4800	4800	4750	4750
Beginning Stocks (1000 MT)	3520	3520	3597	3597	3647	3647
Milled Production (1000 MT)	11927	11927	12400	12400	12300	12400
Rough Production (1000 MT)	18932	18932	19683	19683	19524	19683
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	6300	6300	6300	6300	6300	6300
MY Imports (1000 MT)	2450	2450	2100	2100	2100	2100
TY Imports (1000 MT)	2450	2450	2100	2100	2100	2100
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	17897	17897	18097	18097	18047	18147
MY Exports (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
TY Exports (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Consumption and Residual (1000 MT)	14300	14300	14450	14450	14500	14600
Ending Stocks (1000 MT)	3597	3597	3647	3647	3547	3547
Total Distribution (1000 MT)	17897	17897	18097	18097	18047	18147
Yield (Rough) (MT/HA)	4.0828	4.0828	4.1006	4.1006	4.1103	4.1438

(1000 HA), (1000 MT), (MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất của Philippines. Cơ quan này nâng dự báo sản lượng lúa của quốc gia này trong năm thị trường 2021/22 (tháng 7/tháng 6) lên 19,683 triệu tấn (khoảng 12,4 triệu tấn, xay xát cơ bản) so với dự báo chính thức trước đó là 19,524 triệu tấn (khoảng 12,3 triệu tấn, xay xát cơ bản). Sản lượng được dự báo sẽ không thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích thu hoạch lúa trong năm thị trường 2021/22 của Philippines được dự báo tăng lên 4,57 triệu ha từ 4,8 triệu ha trong năm trước. Năng suất được kỳ vọng sẽ tăng lên 4,14 tấn/ha so với 4,14 tấn/ha của năm trước do sử dụng các giống cải tiến thông qua chương trình lai tạo giống lúa lai.

Tiêu thụ của trong năm thị trường 2021/22 của Philippines được dự báo sẽ tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể, cơ quan USDA đã nâng dự báo lên thêm 100.000 tấn lên mức 14,6 triệu tấn do dân số tăng và nhu cầu lương thực cao hơn trong năm bầu cử.

Tuy nhiên, nhập khẩu gạo của Philippines được dự báo sẽ không thay đổi so với ước tính chính thức của USDA cũng như so với năm trước. Theo số liệu mới nhất từ Cục Công nghiệp Thực vật (BPI), Philippines đã nhập khẩu 1,03 triệu tấn gạo trong tháng 1-5/2021, giảm khoảng 11,8% so với 1,16

triệu tấn của năm trước. Việt Nam vẫn là nguồn nhập khẩu hàng đầu của Philippines, với 91% tổng sản lượng nhập khẩu.

Tây Ban Nha:

****Diện tích trồng và sản lượng thu hoạch lúa:***

Ngày 24/06/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo một báo cáo trên trang Web của Bộ Nông nghiệp Tây Ban Nha, Chính phủ nước này đã đưa ra dự báo diện tích lúa năm 2021 là 83.877 ha, giảm khoảng 17,8% so với ước tính 102.024 ha vào năm 2020, và thấp hơn ước tính trước đó của Bộ là 84.515 ha.

Chính phủ Tây Ban Nha vẫn chưa công bố dự báo sản lượng năm 2021. Tuy nhiên, Chính phủ ước tính sản lượng gạo năm 2020 của Tây Ban Nha là 783.326 tấn, giảm khoảng 2,19% so với ước tính 800.905 tấn năm 2019.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan, kết thúc tuần với giá chào gạo trắng và gạo đỏ đều xuống mức thấp nhất kể từ thời điểm tháng 2/2021 do thiếu vắng nhu cầu, đồng baht suy yếu và áp lực thu hoạch vụ mùa vào tháng 7-8 sắp tới. Thị trường tuần qua khá yên ắng khi cả phân khúc gạo nếp và gạo Hom Mali cũng đi xuống, người mua đang kỳ vọng các mức giá thấp hơn, thiếu container rỗng cùng với cước tàu cao cũng là một trong những nguyên nhân làm hạn chế giao dịch.

Cục Khí tượng Thủy văn Thái Lan cho biết nước này có thể sẽ phải đối mặt với tình trạng khô hạn trong tháng 7-8 tới khi lượng mưa tại các tỉnh miền Bắc dự báo dưới mức bình quân năm và mực nước dự trữ tại bốn đập chính sẽ xuống thấp. Cơ quan này cũng lưu ý các cấp chính quyền trong khu vực phải thận trọng hơn khi lập kế hoạch phân bổ nguồn nước tưới tiêu và khuyến cáo người trồng lúa nên lùi thời điểm xuống giống, chờ đến khi mực nước tại các đập tăng trở lại.

Ấn Độ, tương tự các nguồn cung khác trong khu vực châu Á, giá chào gạo non-basmati tuần qua giảm nhẹ do nhu cầu châu Phi đang bị hạn chế bởi giá cước tăng cao – hơn gấp đôi so với cùng kỳ 2020. Hiện nay, các nhà nhập khẩu gạo châu Phi phải chi trả đến 500 USD/tấn thay vì 400 USD/tấn như năm trước. Do đó một số thương nhân, đặc biệt là khu vực Tây Phi, sẵn sàng giảm tồn kho, chờ giá chào xuống sâu thêm. Bên cạnh đó, một số khách hàng nhập khẩu cũng phàn nàn về chất lượng gạo xuất khẩu bằng hàng tàu của Ấn Độ khi hàng hóa giám định tại cảng đến không đạt yêu cầu do thời gian xếp hàng kéo dài cùng với thời gian cách ly thuyền nhân, làm ẩm độ gạo tăng vượt mức cho phép. Trong khi đó, hàng giao bằng container lại có thể bị hủy ngang và giá cước chỉ có thể xác định được ngay trước ngày đóng hàng.

Ấn Độ sẽ bước vào mùa mưa trong hai tháng tới, do đó hiện nay các thương nhân chủ yếu cũng chỉ tập trung giao hoàn tất các đơn hàng đã ký kết trước đó nhưng bị trì hoãn do lệnh phong tỏa hồi tháng 5 vừa qua.

Trong năm thị trường 2020/21 (4/2020-3/2021) vừa qua, khối lượng gạo Ấn Độ xuất khẩu sang một số nước tăng đột biến như: Đông Timor, Puerto Rico, Brazil, Papua New Guinea, Zimbabwe, Burundi, Eswatini, Miến Điện và Nicaragua. Một trong số đó là lần đầu nhập khẩu gạo từ Ấn Độ trong khi đa phần các nước còn lại chỉ nhập rất ít vào trước đó. Theo đó, tổng khối lượng gạo Ấn Độ nhập khẩu vào các nước này chỉ dừng ở mức 197 tấn năm thị trường 2019/20, trong khi năm 2020/21 con số này lại được ghi nhận ở mức ấn tượng là 154.000 tấn.

Pakistan, tuần qua yên ắng với giá chào gạo các loại, kể cả gạo tấm, đều giảm do thiếu vắng nhu cầu, đồng rupee suy yếu và một số thương nhân chuyển hướng quan tâm sang nguồn cung giá rẻ Ấn Độ. Chất lượng gạo trắng tồn kho của Pakistan cũng bị sút giảm khi tỷ lệ gạo hạt vàng tăng lên.

Theo số liệu mới nhất từ Cơ quan Thống kê Pakistan (PBS), xuất khẩu gạo trong tháng 5/2021 của nguồn cung này đạt 180.134 tấn, gồm 48.575 tấn gạo basmati và 131.559 tấn gạo non-basmati, giảm khoảng 41% so với tháng 4/2021 và giảm khoảng 48% so với cùng kỳ năm trước.

Miến Điện, tương tự tuần trước đó, giá chào gạo các loại kết thúc ngày thứ Sáu không đổi, ngoại trừ mặt hàng gạo tấm – tăng lên nhờ nhu cầu từ Trung Quốc hỗ trợ. Đặc biệt, giá chào gạo trắng 5% tấm hiện chỉ cao hơn so với Ấn Độ và thấp hơn tất cả các nguồn cung còn lại, tuy nhiên lại không thu hút quan tâm của các nhà nhập khẩu do những hệ lụy kéo theo từ sau cuộc chính biến ngày 01/02 của nước này.

Theo dự báo mới nhất từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), xuất khẩu gạo trong tháng 6/2021 của Miến Điện sẽ giảm so với tháng 5/2021 do biên giới Miến – Trung tiếp tục bị đóng cửa và nhu cầu từ các quốc gia châu Âu sụt giảm. Thiếu nguồn cung container rỗng, cước tàu tăng, hệ thống thanh toán qua ngân hàng bị gián đoạn, tỷ giá biến động mạnh và bất ổn chính trị hiện hữu là những nguyên nhân gây ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu tháng này. Cũng theo USDA, xuất khẩu gạo tháng 4-5/2021 của Miến Điện nhận được sự hỗ trợ từ nhu cầu nhập khẩu của Bangladesh, Trung Quốc và Philippines. Riêng thị trường trong nước, giá gạo bán sỉ dự báo sẽ tăng do đồng kyat giảm giá và nhu cầu mua vào nguồn nguyên liệu để hoàn tất các đơn hàng đã ký kết trước đó của các thương nhân.

Table 3. Monthly Rice Exports in 2020 and 2021 (Metric Tons)

Month	Rice Milled, 2020					Rice Milled, 2021				
	Non-border trade		Border trade		Total	Non-border trade		Border trade		Total
	Head Rice	Broken Rice	Head Rice	Broken Rice		Head Rice	Broken Rice	Head Rice	Broken Rice	
January	147,336	49,512	23,335	1,006	221,189	86,217	59,170	48,805	64,049	258,241
February	126,513	76,346	22,624	9,241	234,724	30,311	41,393	24,406	21,042	117,151
March	117,312	114,303	32,572	20,098	284,285	29,233	10,791	26,555	39,143	105,722
April	42,909	38,745	10,482	3,007	95,143	48,060	41,475	12,385	21,435	123,355
May	111,800	84,427	9,142	2,024	207,393	85,000	50,000	5,000	25,000	165,000
June	77,107	70,793	15,358	20,425	183,683					
July	64,158	54,904	23,422	24,339	166,823					
August	79,642	42,190	19,791	21,078	162,701					
September	37,519	37,586	16,545	16,247	107,897					
October	33,722	33,215	32,445	13,452	112,834					
November	91,926	48,075	81,443	23,850	245,294					
December	107,787	58,404	60,652	59,756	286,599					
Total Rice	1,037,731	708,500	347,811	214,523	2,308,565	278,821	202,829	117,151	170,669	769,469

Source: Ministry of Commerce, Custom Data
 Note: May 2021 figures are estimates from Posts.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 18/06	Ngày 21/06	Ngày 22/06	Ngày 23/06	Ngày 24/06
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,45	6,45	6,48	6,47	6,47
Euro (USD/Euro)	1,19	1,19	1,19	1,20	1,19
Rupiah Indonesia (IDR)	14.414,61	14.375,81	14.432,65	14.433,02	14.445,87
Rupee Ấn Độ (INR)	74,14	74,16	74,37	74,16	74,19
Yen Nhật Bản (JPY)	110,21	110,19	110,75	110,86	110,90
Philippines Peso (PHP)	48,54	48,53	48,73	48,73	48,64
Pakistan Rupees (PKR)	157,21	157,24	157,56	157,97	157,79
Baht Thái Lan (THB)	31,49	31,47	31,73	31,81	31,90
Vietnamese Dong (VND)	22.892,38	23.038,35	23.103,16	23.075,37	23.050,53

(Nguồn: www.xe.com)

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 24/06/2021, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL vụ Hè Thu 2021 xuống giống được 1,521 triệu ha, đã thu hoạch được 350 ngàn ha với năng suất 6,47 tấn/ha.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:

Theo số liệu tổng hợp, kết quả xuất khẩu 15 ngày đầu tháng 6/2021 đạt 181.790 tấn, trị giá 102,596 triệu USD so với cùng kỳ giảm 11,09% về số lượng và giảm 0,73% về trị giá. Lũy kế xuất khẩu gạo Việt Nam từ đầu năm

đến ngày 15/06/2021 số lượng đạt 2,778 triệu tấn, trị giá 1,512 tỷ USD so với cùng kỳ về số lượng giảm 15,17% và về trị giá giảm 5,08%.

III. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/06 - 24/06/2021, có 15 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 140.500 tấn gạo các loại trong đó, 13 tàu cảng Hồ Chí Minh và 02 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Haydee	HCM	25-04-21	30.000	Cuba
2	MD Sun	HCM	30-04-21	6.000	Philippines
3	Oceanic Leader	HCM	17-05-21	48.000	Châu Phi
4	Hồng Lĩnh 1	HCM	18-05-21	12.000	Philippines
5	Sky Light	HCM	22-05-21	45.000	Châu Phi
6	Hòa Bình 54	HCM	23-05-21	5.000	Philippines
7	Quang Minh 6	HCM	27-05-21	5.000	Philippines
8	Royal 89	HCM	27-05-21	5.000	Philippines
9	Trường Lộc 16	HCM	27-05-21	4.900	Philippines
10	Hòa Bình 09	HCM	30-05-21	6.400	Philippines
11	Việt Hải Star	HCM	02-06-21	5.000	Philippines
12	Navi Sunny	HCM	03-06-21	11.200	Hàn Quốc
13	An Bình 18	HCM	04-06-21	3.800	Philippines
14	Hà Đông	Mỹ Thới	04-06-21	4.000	Philippines
15	Oriental Sky	HCM	04-06-21	5.000	Philippines
16	Vĩnh Phúc 169	HCM	05-06-21	6.200	Philippines
17	Lamar	HCM	06-06-21	16.800	Syria
18	Nam Phát Star	HCM	07-06-21	5.000	Malaysia
19	An Thịnh Phú 08	HCM	09-06-21	6.200	Philippines
20	Quang Minh 5	HCM	13-06-21	4.100	Philippines
21	Hòa Bình 27	HCM	16-06-21	2.600	Philippines
22	DS Manatee	HCM	18-06-21	21.000	Châu Phi
23	Genco Auvergne	HCM	20-06-21	43.000	Châu Phi
24	Hoàng Dương 88	Mỹ Thới	21-06-21	2.600	Philippines
25	Hải Bình 16	HCM	23-06-21	4.000	Philippines
Tổng				387.800	

IV. GIÁ LÚA GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	24/06	+/-	24/06	+/-	24/06	+/-	24/06	+/-	24/06	+/-	24/06	+/-	24/06	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.650	+200	5.500	+100	5.500	+50	5.600	+150	5.500	-			6.000	-	6.000	5.625
Lúa thường	4.950	-	5.200	+100	4.950	-	4.900	+50	4.950	-100	5.650	-600	5.000	-	5.650	5.086
Lúa Khô/Uớt Tại Kho																
Hạt dài	7.850	-	6.700	+100	6.750	-			5.750	-			7.000	-	7.850	6.810
Lúa thường	7.350	-	6.400	+100	5.950	-			5.200	-100			6.000	-	7.350	6.180
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	9.250	-200	8.800	-100	8.800	-175			8.800	-500			9.500	-	9.500	9.030
Lứt loại 2	7.850	-200	7.800	+100	7.725	-100			7.725	-325	7.650	-100	7.600	-300	7.850	7.725
Xát trắng loại 1			10.000	-200			9.900	-750	9.700	-150			10.800	+100	10.800	10.100
Xát trắng loại 2			8.800	+100			8.700	-	8.400	-550	9.200	-100	8.600	-200	9.200	8.740
Phu Phẩm																
Tám 1/2	8.450	-	7.650	-	7.250	-700	7.250	-700	7.450	-450	7.350	-200	7.400	-200	8.450	7.543
Tám 2/3			7.450	-	7.350	-400			7.050	-			7.100	-300	7.450	7.238
Tám 3/4	7.050	-	7.250	-	6.950	-100	6.950	-250							7.250	7.050
Cám xát	7.450	-200	7.700	+50	7.375	-75	7.300	-150	7.450	-300	7.350	-	7.600	-100	7.700	7.461
Cám lau	7.450	-200	7.700	+50	7.375	-75	7.300	-150	7.450	-300	7.350	-	7.600	-100	7.700	7.461
Gao TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.650	-300	9.750	+100	9.200	-150	9.200	-50	8.750	-1.750	9.600	-100	8.800	-300	9.750	9.279
10%			9.650	+100					8.500	-1.600					9.650	9.075
15%	9.450	-300	9.550	+100	8.900	-150			8.540	-1.360	9.400	-100	8.600	-300	9.550	9.073
20%			9.450	+100					8.450	-1.250					9.450	8.950
25%	9.250	-300	9.350	+100	8.600	-150			8.400	-1.100	9.200	-100	8.400	-200	9.350	8.867
